



shé tou

舌头

Noun · tongue

Example Sentences

wǒ de shé tou shì hóng sè de
我的舌头是红色的。

My tongue is red.

chī tài tàng de shí wù huì tàng shāng shé tou
吃太烫的食物会烫伤舌头。

Eating food that is too hot can burn your tongue.

yī shēng jiǎn chá shí ràng wǒ shēn chū shé tou
医生检查时让我伸出舌头。

The doctor asked me to stick out my tongue during the examination.

Trace each character, then write the word on your own.

舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌	舌				
头	头	头	头	头	头	头	头					